

門

Môn

訓

かど

音

モン

せん もん
専門

Chuyên môn

にゅう もん
入門

Nhập môn

間

Gian

訓

あいだ、ま

音

ケン、カン

あいだ

間

Ở giữa

ま

あ

間に合います

Kịp (giờ)

ひる

ま

昼間

Ban ngày

なか

ま

仲間

Bạn bè, đồng nghiệp

じ

かん

時間

Thời gian

聞

Văn

訓

き・く

音

ブン

き
聞きます

Nghe

き
聞こえます

Nghe thấy

しん ぶん
新聞

Báo, tờ báo



Nhĩ

訓

みみ

音

ジ

みみ



Tai

